

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022
(Kèm theo quyết định số 128 /QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/1
I	Tổng số thu	12.460.173	10.133.408	81,33
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.038.757	3.653.459	120,23
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.101.100	990.867	89,99
3	Thu bổ sung	7.673.515	4.842.281	63,10
	- Bổ sung cân đối	2.837.200	1.205.200	42,48
	- Bổ sung có mục tiêu	4.836.315	3.637.081	75,20
4	Thu chuyển nguồn	646.801	646.801	100,00
II	Tổng số chi	12.360.173	7.708.981	62,37
1	Chi đầu tư phát triển	6.861.838	5.811.838	84,70
2	Chi thường xuyên	4.736.672	1.897.143	40,05
3	Chi dự phòng +VĐT	130.000		
4	Tiết kiệm chi TX năm 2020+2021	46.000		
5	Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	65.400		
6	Nguồn cải cách tiền lương	520.263		

NGƯỜI LẬP

Trịnh Xuân Điệp

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Hưng

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 128 /QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU	12.460.173	12.460.173	10.133.408	10.133.408	81,33	81,33
I	Các khoản thu 100%	3.038.757	3.038.757	3.653.459	3.653.459	120,23	120,23
1	Phí, lệ phí	16.000	16.000	14.733	14.733	92,08	92,08
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	22.266	22.266	27,83	27,83
3	Thu hỗ trợ Nhà nước thu hồi đất theo quy định (Hỗ trợ đất công điền UBND xã, GPMB XD khu đô thị Bắc cầu Hàn)	2.912.757	2.912.757	3.608.210	3.608.210		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Đóng góp chữa nhân dân theo quy định						
6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
5	Thu khác	30.000	30.000	8.250	8.250	27,50	27,50
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	1.101.100	1.101.100	990.867	990.867	89,99	89,99
1	Các khoản thu phân chia	55.500	55.500	60.618	60.618	109,22	109,22
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	7.000	7.000				
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình</i>						
	<i>Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh</i>	3.500	3.500	1.300	1.300	37,14	37,14
	<i>Lệ phí trước bạ nhà, đất</i>	45.000	45.000	59.318	59.318	131,82	131,82
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.045.600	1.045.600	930.249	930.249	88,97	88,97
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	30.400	30.400	6.130	6.130	20,16	20,16
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	15.200	15.200	2.566	2.566	16,88	16,88
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	1.000.000	1.000.000	921.553	921.553	92,16	92,16

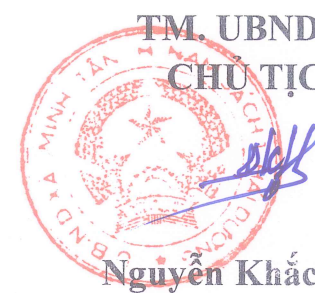
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	646.801	646.801	646.801	646.801		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.673.515	7.673.515	4.842.281	4.842.281	63,10	63,10
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.837.200	2.837.200	1.205.200	1.205.200	42,48	42,48
	Thu bổ sung có mục tiêu	4.836.315	4.836.315	3.637.081	3.637.081	75,20	75,20

NGƯỜI LẬP



Trịnh Xuân Điệp

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Hưng



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 128 /QĐ-UBND ngày 06 /7/2022 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	12.360.173	6.861.838	5.498.335	7.708.981	5.811.838	1.897.143	62,37	84,70	34,50
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục	14.880		14.880	1.440		1.440	9,68		9,68
2	Chi ứng dụng, CGCN									
3	Chi y tế	12.000		12.000						
4	Chi văn hoá, thông tin	21.300		21.300	9.691		9.691	45,50		45,50
5	Chi phát thanh, truyền thanh	47.996		47.996	20.592		20.592	42,90		42,90
6	Chi thể dục thể thao	19.500		19.500	14.123		14.123	72,42		72,42
7	Chi bảo vệ môi trường	19.600		19.600	14.829		14.829	75,66		75,66
8	Chi các hoạt động kinh tế (GT)	3.863.957	3.812.757	51.200	2.871.362	2.862.757	8.605	74,31	75,08	16,81
9	Chi dân quân tự vệ	308.496		308.496	95.831		95.831	31,06		31,06
10	Chi an ninh trật tự	138.009		138.009	60.237		60.237	43,65		43,65
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.836.459	2.949.081	3.887.378	4.537.793	2.949.081	1.588.712	66,38		40,87
12	Chi công tác xã hội	306.313		306.313	81.084		81.084	26,47		26,47
13	Chi khác	10.000		10.000	2.000		2.000	20,00		20,00
14	Dự phòng ngân sách xã +VĐT	130.000	100.000	30.000						
15	Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	65.400		65.400						
16	Tiết kiệm chi TX năm 2020+2021	46.000		46.000						
17	70% tăng thu 2019+2020+2021 CCTI	520.263		520.263						

NGƯỜI LẬP

Trịnh Xuân Điệp

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Hưng